

Số: **38** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **09** tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của
thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 thị xã Gia Nghĩa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 484/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Quảng Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23753,59	85,78	1262,17	776,17	787,21	1299,80	3914,32	7273,28	8354,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48,94	-	-	-	-	-	-	-	48,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	48,94	-	-	-	-	-	-	-	48,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.536,05	10,93	102,67	48,44	19,67	43,77	208,69	488,32	1.613,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.902,47	70,57	1.090,74	688,62	756,92	1.224,77	3.587,55	3.511,25	5.972,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.949,63	-	-	-	-	-	-	2.949,63	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	622,18	-	19,37	-	-	-	13,94	242,19	346,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	559,20	0,28	49,39	39,11	10,62	31,26	104,14	81,89	242,51
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	135,12	4,00	-	-	-	-	-	-	131,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.639,25	231,35	591,48	451,60	500,91	398,64	998,12	473,59	993,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,71	-	9,36	1,74	14,47	11,90	5,24	30,00	7,00
2.2	Đất an ninh	CAN	85,62	0,51	7,50	0,24	28,24	49,13	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,98	4,09	3,57	8,91	2,39	0,75	0,72	1,25	11,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,20	11,44	2,40	-	2,26	7,11	-	-	5,99
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Đắc Nĩa
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắc R'Moan	Quảng Thành	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.253,31	110,08	321,71	159,18	342,25	153,10	700,46	143,42	323,11
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,76	-	-	-	-	11,66	-	-	20,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,46	-	3,56	-	-	-	-	-	7,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	264,10	-	-	-	-	-	67,81	61,85	134,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	511,68	73,88	112,30	148,27	62,75	114,48	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	90,80	0,91	34,28	32,83	1,24	19,78	0,52	0,64	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	121,37	11,92	40,38	33,38	3,81	12,49	3,39	8,55	7,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,75	1,07	1,27	-	0,46	1,16	1,20	1,00	2,59
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,10	4,94	2,24	3,50	2,92	1,12	3,78	-	15,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	152,24	-	-	-	8,39	-	46,10	1,98	95,77
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,29	0,39	0,28	0,25	0,31	0,44	1,03	0,42	1,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,74	8,05	1,22	17,22	-	4,84	-	-	0,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,94	0,39	51,41	31,29	26,10	8,97	167,87	215,52	319,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,20	3,68	-	14,79	5,32	1,71	-	8,96	40,74
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,81	-	-	-	-	-	-	12,36	6,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Đắk Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Đất đô thị*	KDT	6.384,37	317,13	1.853,65	1.227,77	1.288,12	1.697,70			

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Đắk Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	218,61	18,77	15,14	55,74	1,05	39,06	1,20	46,80	40,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,59	-	0,09	-	-	2,00	-	-	3,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	201,02	18,77	15,05	55,74	1,05	37,06	1,20	34,80	37,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,00	-	-	-	-	-	-	12,00	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Quảng Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,35	2,00	1,35	2,00	-	5,83	-	-	2,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Quảng Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,35	-	1,35	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,60	-	-	1,60	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,40	2,00	-	0,40	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Quảng Thành	Đắk Nĩa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.24	Đất sống, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Quảng Thành	Đắk Nĩa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	208,61	18,77	15,14	55,74	1,05	39,06	1,20	46,80	30,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,59	-	0,09	-	-	2,00	-	-	3,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	191,02	18,77	15,05	55,74	1,05	37,06	1,20	34,80	27,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,00	-	-	-	-	-	-	12,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Quảng Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	$(4) = (5) + (6) + \dots + (12)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Trong năm 2018, không thực hiện chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Gia Nghĩa có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *neu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Thị ủy Gia Nghĩa;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Tha).

06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng